Số: 1960/QĐ-UBND
Thời gian ký: 31/08/2022 14:20:44 +07:00

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuếc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bổn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
A	**Tổng cộng (1+2)**		**430,39**	**9,83**	**0,61**	**125,75**	**53,54**	**67,01**	**0,10**		**3,63**	**0,04**	**1,83**	**0,51**		**107,71**		**35,53**	**24,29**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**346,48**			100,86	52,15	61,35			3,25		1,01	0,10		107,71			20,04
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,32																3,32
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,32*																*3,32*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,05			25,00		3,90			3,25					10,90			14,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	274,98			67,36	52,15	57,45								96,81			1,20
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,13			8,50							1,01	0,10					1,52
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**83,91**	**9,83**	**0,61**	**24,89**	**1,39**	**5,66**	**0,10**		**0,38**	**0,04**	**0,82**	**0,41**				**35,53**	**4,25**
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,18			14,56	0,63	0,00											
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,92	0,90	0,40								0,61						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,99				0,07											2,92	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,52			7,39	0,20	5,56										32,13	0,24
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,11	4,16	0,08	1,84	0,49	0,10	0,10		0,38	0,04	0,21	0,41				0,20	2,10
	Trong đó:																		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*7,11*	*2,70*	*0,08*	*1,04*	*0,49*	*0,05*	*0,10*		*0,38*	*0,04*	*0,21*	*0,03*				*0,20*	*1,79*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1,10*			*0,75*		*0,05*											*0,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,46*	*1,46*															
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,06*			*0,06*													
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,38*											*0,38*					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,94	3,88	0,04														0,02
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,34		0,06	1,10												0,29	1,89
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25	0,25															
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,67	0,64	0,03														